Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con

Quý III 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
DN: C=VN, S=NAM ĐỊNH, L=TP Nam Định, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0600333307
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-30 16:48:41

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 32

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics và Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam ("các công ty con") cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	
Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch	
Ông Bùi Việt Quang	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2026
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên	
Bà Lê Thị Hồng Yến	Thành viên	
Ông Đinh Tràng Thi	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên	
Bà Bùi Thu Hà	Thành viên	
Ông Lee Ka Wai	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Franck Lignini	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2026
Ông Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2026
Ông Bùi Việt Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2026
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Ngọc Khuyến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2026
Bà Lê Thị Hồng Yến	Giám đốc Tài chính	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Bùi Đức Thịnh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty và các công ty con tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty và các công ty con hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và các công ty con, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty và các công ty con tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: [illegible] - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
P. NAM ĐỊNH - T. NINH BÌNH

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	**30 tháng 9 năm 2026 VNĐ**	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ *(Phân loại lại)*
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	**3.496.287.406.943**	3.275.000.080.003
Tiền và các khoản tương đương tiền	6	110	**620.414.043.327**	739.632.646.576
Tiền		111	**254.376.533.117**	200.943.476.571
Các khoản tương đương tiền		112	**366.037.510.210**	538.689.170.005
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	**816.148.782.341**	880.144.449.074
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	7	123	**816.148.782.341**	880.144.449.074
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	**931.058.702.332**	1.025.910.002.820
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	131	**857.595.498.977**	943.209.085.112
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	132	**72.722.230.435**	74.337.925.013
Phải thu ngắn hạn khác	10	135	**17.085.406.933**	21.249.991.371
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	11	136	**(16.344.434.013)**	(12.886.998.676)
Hàng tồn kho	12	140	**985.767.730.253**	546.122.052.854
Hàng tồn kho		141	**990.409.441.980**	551.354.595.923
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		142	**(4.641.711.727)**	(5.232.543.069)
Tài sản ngắn hạn khác		160	**142.898.148.690**	83.190.928.679
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	161	**10.970.807.478**	9.039.307.395
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		162	**129.918.881.227**	65.348.120.143
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	17	163	**2.008.459.985**	8.803.501.141
Tài sản dài hạn		200	**1.433.719.818.165**	1.402.754.895.720
Các khoản phải thu dài hạn		210	**29.130.918.000**	29.130.918.000
Phải thu dài hạn khác	10	215	**29.130.918.000**	29.130.918.000
Tài sản cố định		220	**1.319.761.311.592**	1.275.551.189.009
Tài sản cố định hữu hình	14	221	**1.312.714.671.404**	1.268.376.805.781
- Nguyên giá		*222*	***2.979.451.538.517***	*2.837.523.187.817*
- Giá trị hao mòn lũy kế		*223*	***(1.666.736.867.113)***	*(1.569.146.382.036)*
Tài sản cố định vô hình		227	**7.046.640.188**	7.174.383.228
- Nguyên giá		*228*	***56.200.917.734***	53.014.097.734
- Giá trị hao mòn lũy kế		*229*	***(49.154.277.546)***	*(45.839.714.506)*
Tài sản dở dang dài hạn		250	**6.535.224.166**	12.734.957.828
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	252	**6.535.224.166**	12.734.957.828
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		260	**8.026.490.465**	18.185.438.215
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7	262	**8.026.490.465**	18.185.438.215
Tài sản dài hạn khác		270	**70.265.873.942**	67.152.392.668
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	271	**70.265.873.942**	67.152.392.668
Tổng tài sản		280	**4.930.007.225.108**	4.677.754.975.723

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
NGUỒN VỐN				*(Phân loại lại)*
Nợ phải trả		300	**2.354.576.551.600**	2.464.529.227.496
Nợ ngắn hạn		310	**1.789.663.514.872**	1.816.616.190.768
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	**168.953.359.834**	174.803.863.801
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	**6.812.599.693**	20.521.231.881
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		313	**738.930.300**	737.647.800
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	314	**85.957.940.920**	152.903.790.694
Phải trả người lao động	18	315	**584.539.140.818**	668.614.728.566
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	316	**73.629.254.820**	71.513.563.852
Phải trả ngắn hạn khác		320	**10.807.608.126**	7.681.901.949
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	321	**794.966.252.717**	647.806.244.649
Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	322	**-**	9.238.915.674
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	323	**63.258.427.644**	62.794.301.902
Nợ dài hạn		330	**564.913.036.728**	647.913.036.728
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	339	**564.913.036.728**	647.913.036.728
Vốn chủ sở hữu	23	400	**2.575.430.673.508**	2.213.225.748.227
Vốn cổ phần	24	411	**1.125.210.200.000**	1.125.210.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*411a*	***1.125.210.200.000***	*1.125.210.200.000*
Vốn khác của chủ sở hữu		414	**7.650.000.000**	7.650.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		418	**186.849.586.284**	185.835.952.140
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	**871.823.356.459**	599.395.506.312
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		*420a*	***456.195.226.791***	*435.559.875.472*
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm trước		*420b*	***415.628.129.668***	*163.835.630.840*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	**383.897.530.765**	295.134.089.775
Tổng nguồn vốn		440	**4.930.007.225.108**	4.677.754.975.723

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	Quý III năm 2026 VNĐ	Quý III năm 2025 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	01	**1.630.438.643.029**	1.646.711.714.383	**4.328.626.473.111**	4.149.695.210.113
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	**1.630.438.643.029**	1.646.711.714.383	**4.328.626.473.111**	4.149.695.210.113
Giá vốn hàng bán	28, 33	11	**(1.266.060.435.254)**	(1.296.976.861.767)	**(3.391.634.717.543)**	(3.300.452.536.608)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	**364.378.207.775**	349.734.852.616	**936.991.755.568**	849.242.673.505
Doanh thu hoạt động tài chính	29	22	**37.804.167.607**	56.798.750.672	**108.461.681.914**	172.236.192.699
Chi phí tài chính	30	23	**(31.783.504.432)**	(22.038.331.446)	**(81.483.186.641)**	(68.093.655.363)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		24	***(21.403.196.136)***	*(16.214.636.425)*	***(58.547.573.662)***	*(49.028.844.512)*
Chi phí bán hàng	31, 33	25	**(44.557.983.348)**	(45.711.699.536)	**(108.627.824.543)**	(115.836.547.072)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32, 33	26	**(86.872.120.653)**	(83.567.081.715)	**(269.552.419.279)**	(241.844.798.202)
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		27	**(346.113.830)**	(7.808.872.416)	**(7.943.463.098)**	(18.231.156.458)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	**238.622.653.119**	247.407.618.175	**577.846.543.921**	577.472.709.109
Thu nhập khác		31	**252.196.834**	68.426.076	**6.483.802.633**	461.519.792
Chi phí khác		32	**(3.460.194.033)**	(2.778.351.810)	**(7.258.366.654)**	(5.849.698.163)
Lãi/(Lỗ) khác		40	**(3.207.997.199)**	(2.709.925.734)	**(774.564.021)**	(5.388.178.371)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34	50	**235.414.655.920**	244.697.692.441	**577.071.979.900**	572.084.530.738
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	51	**(39.148.862.146)**	(43.993.067.626)	**(96.094.168.877)**	(104.217.678.585)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23	60	**196.265.793.774**	200.704.624.815	**480.977.811.023**	467.866.852.153
Phân bổ cho:						
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	23	61			**415.628.129.668**	426.555.346.074
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	62			**65.349.681.355**	41.311.506.079
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	70			**3.694**	3.957

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ**	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	**577.071.979.900**	572.084.530.738
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	**101.371.658.117**	90.517.554.505
Thay đổi các khoản dự phòng		03	**(6.372.311.679)**	(9.235.234.212)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	**(607.578.058)**	(7.140.669.618)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	**(62.506.021.903)**	(85.386.100.331)
Chi phí lãi vay		06	**58.547.573.662**	49.028.844.512
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	**667.505.300.039**	609.868.925.594
Thay đổi các khoản phải thu		09	**31.025.104.079**	42.562.601.504
Thay đổi hàng tồn kho		10	**(439.054.846.057)**	(3.326.166.593)
Thay đổi các khoản phải trả		11	**(92.122.833.944)**	87.548.221.610
Thay đổi chi phí chờ phân bổ		12	**(5.044.981.357)**	(29.348.577.246)
Tiền lãi vay đã trả		14	**(58.547.573.662)**	(49.028.844.512)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	**(158.735.933.093)**	(107.606.508.711)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	**(30.287.740.000)**	(20.420.863.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	**(85.263.503.995)**	530.248.788.046
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	**(163.073.570.585)**	(140.040.956.390)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22	**13.636.364**	105.000.000
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	**(1.401.735.607.210)**	(1.252.633.393.621
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	**1.465.731.273.943**	801.933.529.02
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	**10.492.331.724**	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	**62.159.001.565**	103.512.256.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	**(26.412.934.199)**	(487.123.564.194)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ**	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31	**24.500.000.000**	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		33	**2.821.843.619.579**	2.422.789.590.989
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	**(2.745.405.411.992)**	(2.468.648.370.857)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	**(108.050.469.400)**	(8.977.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	**(7.112.261.813)**	(45.867.757.368)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	**(118.788.700.007)**	(2.742.533.516)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6	60	**739.632.646.576**	886.350.410.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	**(429.903.242)**	308.883.094
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6	70	**620.414.043.327**	883.916.760.368

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty và các công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 23 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Ngày 7 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23, do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp với mã số 0600333307 để cấp sửa đổi nội dung địa chỉ Công ty và tăng vốn điều lệ lên 1.125.210.200.000 đồng.

Tổng số cổ phần là: 112.521.020 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nhiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điếu nội, rượu bia các loại và hóa mĩ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Công ty con và công ty liên kết
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty mẹ có 4 công ty con và 1 công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

Tên	*Hoạt động chính*	*Địa chỉ đăng ký*	*Tỷ lệ sở hữu (%)* 30/9//2026	31/12/2025
Công ty con				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Sản xuất hàng may mặc	Đội 12, Xã Hồng Phong, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	51%	51%
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	Sản xuất hàng may mặc	Thôn Tây, Xã Xuân Trường, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	51%	51%
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa	Tầng 18, Tòa nhà văn phòng 789, số 147 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	51%	51%
Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam (*)	Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa	Tầng 4, Tòa nhà Thành Đạt 1, Số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng, Việt Nam	51%	51%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	Sản xuất hàng may mặc	Các lô số 35-36-37-38-39-40-41-41 thuộc Khu công nghiệp thứ 2 – ô thứ ba – khối C của Khu công nghiệp ở Al-Matahra – Phía đông sông Nile – tỉnh Menya – New Menya, Ai Cập	-	50%
Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng	Sản xuất hàng may mặc	Lô E6, E7, KCN Mỹ Trung, Phường Thiên Trường, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	45%	45%

(*) Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam là công ty con gián tiếp được sở hữu thông qua Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics, công ty con trực tiếp.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty và các công ty con có 11.610 nhân viên (31 tháng 12 năm 2025: 11.750 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và báo cáo tài chính của các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 1.

Công ty con
Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty mẹ từ hoạt động của công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn.

Toàn bộ số dư, giao dịch nội bộ, doanh thu, thu nhập, chi phí và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được trình bày riêng biệt trong vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tách biệt với phần vốn chủ sở hữu thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ..

Các giao dịch loại bỏ khi hợp nhất
Tất cả các nghiệp vụ, số dư và lãi/lỗ chưa thực hiện và chi phí giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Thay đổi chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC
Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 "Thông tư 200" và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99 và các chuẩn mực kế toán liên quan, ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và phân loại lại số liệu đối với các khoản mục được thực hiện điều chỉnh hồi tố hoặc xử lý chuyển tiếp như sau:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 5.1);
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5.4);
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 5.5);
- Chi phí chờ phân bổ (Thuyết minh số 5.12) và;
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 5.15).

Ban Giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đối với thông tin so sánh năm trước và đã thực hiện phân loại lại một số khoản mục cho phù hợp với trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm hiện hành. Chi tiết các phân loại lại thông tin so sánh các chỉ tiêu có sự thay đổi được trình bày tại Thuyết minh số 39.

5. Chính sách kế toán áp dụng

5.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được qui đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ bằng tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán và/hoặc từ việc quy đổi tại ngày của báo cáo tình hình tài chính kể trên được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

5.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

5.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản lãi dự thu tương ứng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm cả lợi thế thương mại phát sinh tại thời điểm đầu tư (nếu có), sau khi trừ các khoản lỗ suy giảm giá trị lũy kế.

5.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu thương mại được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được lập cho từng khoản phải thu trích lập dựa trên thời gian quá hạn và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Quá hạn từ 3 năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn thì Công ty ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể

thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính.

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

5.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

5.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được

trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

5.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí đất trả trước
Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ, dụng cụ
Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

5.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

5.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

5.14 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty và các công ty con sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

5.15 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả về cổ tức và lợi nhuận bao gồm số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.

5.16 Lợi ích nhân viên

Công ty và các công ty con tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty và các công ty con chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty và các công ty con không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên. Công ty và các công ty con không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

5.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần
Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu
Vốn khác bao gồm giá trị các khoản vốn góp khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

5.19 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

5.20 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công
Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập từ cổ tức
Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Thu nhập lãi tiền gửi
Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty và các công ty con không thực hiện đáo hạn các khoản tiền gửi trước hạn.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của khoản vốn được chuyển nhượng. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là thời điểm giao dịch chuyển nhượng được hoàn tất theo quy định.

Các khoản giảm trừ doanh thu
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

5.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng

cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày Báo cáo tình hình tài chính. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

5.22 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

5.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

5.24 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con không lập báo cáo theo bộ phận.

5.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

5.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

5.27 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

5.28 Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	**1.354.200.278**	3.179.827.359
Tiền gửi ngân hàng	**253.022.332.839**	197.763.649.212
Trong đó:		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	***205.739.951.429***	*117.551.340.034*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	***38.558.899.689***	*57.925.835.301*
Các ngân hàng khác	***8.723.481.721***	*22.286.473.877*
	254.376.533.117	200.943.476.571
Các khoản tương đương tiền		
Trái phiếu (i)	**364.537.510.210**	535.889.170.005
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	**1.500.000.000**	2.800.000.000
	366.037.510.210	538.689.170.005
	620.414.043.327	739.632.646.576

(i) Các khoản trái phiếu từ Công ty Cổ phần Chứng khoán HD có kỳ hạn nắm giữ không quá 3 tháng với lãi suất từ 9,2% đến 9,4%/năm.

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") với kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 4,75%/năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 9 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	**36.800.000.000**	**-**	35.600.000.000	-
Trong đó:				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	***35.000.000.000***	**-**	*35.000.000.000*	-
Ngân hàng khác	***1.800.000.000***	**-**	*600.000.000*	-
Trái phiếu (ii)	**779.348.782.341**	**-**	844.544.449.074	-
	816.148.782.341	**-**	880.144.449.074	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới một (1) năm với lãi suất 7,8%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 35 tỷ VNĐ được sử dụng là tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (Thuyết minh 22).

(ii) Các khoản trái phiếu từ Công ty Cổ phần Chứng khoán HD có kỳ hạn nắm giữ trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất dao động từ 9,3%/năm đến 10,8%/năm.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 9, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp		30 tháng 9 năm 2026 Tỷ lệ vốn sở hữu	30 tháng 9 năm 2026 Tỷ lệ biểu quyết	31 tháng 12 năm 2025 Tỷ lệ vốn sở hữu	31 tháng 12 năm 2025 Tỷ lệ biểu quyết
	30 tháng 9 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025	**%**	**%**	%	%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	-	81.553.676.774	-	-	50%	50%
Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng	**20.000.000.000**	20.000.000.000	**45%**	**45%**	45%	45%

Tại ngày 30 tháng 9, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30 tháng 9 năm 2026 Giá gốc VNĐ	30 tháng 9 năm 2026 Giá trị ghi sổ VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 Giá gốc VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 Giá trị ghi sổ VNĐ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue (i)	-	-	40.776.838.387	9.192.738.195
Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng (ii)	**9.000.000.000**	**8.026.490.465**	9.000.000.000	8.992.700.020
	9.000.000.000	**8.026.490.465**	49.776.838.387	18.185.438.215

(i) Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên doanh là Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 50%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 40.776.838.387 VNĐ. Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue được thành lập tại nước Cộng hòa Ả Rập Ai Cập theo Sổ đăng ký Thương mại số 38989 của Bộ Cung ứng và Thương mại Nội địa. Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue có trụ sở chính đặt tại các lô số 35-36-37-38-39-40-41-41 thuộc Khu công nghiệp thứ 2 – ô thứ ba – khối C của Khu công nghiệp ở Al-Matahra – Phía đông sông Nile – tỉnh Menya – New Menya, Ai Cập với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Ngày 19 tháng 5 năm 2026, Công ty đã hoàn tất thủ tục thoái vốn toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue.

(ii) Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 45%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 9.000.000.000 VNĐ. Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng được thành lập ngày 10 tháng 11 năm 2025 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất phụ liệu. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, công ty liên kết bắt đầu đi vào hoạt động.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Phải thu của khách hàng từ bên thứ ba		
Công ty TNHH Columbia Sportwear	**299.491.042.082**	423.860.959.794
Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions, Inc)	**165.377.225.673**	132.420.127.276
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	**10.544.239.416**	30.053.804.619
Compass Apparel Inc	**-**	144.165.793.800
Daehan Global Korea Co., Ltd	**11.089.788.868**	1.538.013.637
Excite Holding Limited	**2.453.941.139**	6.732.866.786
Nanjing Yiheda Textile Co., Ltd	**8.722.065.273**	15.744.121.743
Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart, INC	**51.738.599.534**	24.832.326.005
Tập đoàn Target	**185.100.830.898**	85.266.373.243
Sae-A Trading Co., Ltd	**19.525.967.032**	24.293.697.540
Woven Dreams Apparel Limited	**15.191.976.567**	-
Phải thu khách hàng khác	**87.753.197.264**	54.301.000.669
	856.988.873.746	943.209.085.112

	30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Phải thu của khách hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 36)	**606.625.231**	-
	857.595.498.977	943.209.085.112

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Trả trước cho bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	**10.000.000.000**	10.000.000.000
Công ty TNHH World Fashion Exchange	**6.371.087.074**	6.371.087.074
Công ty TNHH Hải Thành Nam	**6.000.082.522**	18.392.585.268
Công ty TNHH Thương mại Trường Hải	**7.993.580.605**	7.993.580.605
Công ty TNHH An Phát Thắng	**29.301.438.516**	27.627.339.940
Khác	**12.588.541.718**	3.953.332.126
	72.254.730.435	74.337.925.013
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty Cổ phần chứng khoán FPT	**467.500.000**	-
	72.722.230.435	74.337.925.013

10. Các khoản phải thu khác

	30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	**569.058.821**	985.766.309
Ký quỹ, ký cược	**1.102.585.362**	1.076.085.362
Các khoản thu hộ	**2.260.034.584**	-
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 36)	**10.832.804.939**	15.972.938.102
Khác	**2.320.923.227**	3.215.201.598
	17.085.406.933	21.249.991.371
Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	**29.130.918.000**	29.130.918.000
	46.216.324.933	50.380.909.371

11. Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 9 năm 2026			31 tháng 12 năm 2025		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản quá hạn						
Fortuna Global Group Company Limited	**5.776.921.581**	**2.869.975.531**	**(2.906.946.050)**	-	-	-
Lifung (Trading) Company Ltd - Express LLC	**2.148.363.835**	**366.997.915**	**(1.781.365.920)**	2.157.215.392	375.849.472	(1.781.365.920)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	**10.000.000.000**	**-**	**(10.000.000.000)**	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)
Các khách hàng khác	**1.656.122.043**	**-**	**(1.656.122.043)**	1.105.632.756	-	(1.105.632.756)
	19.581.407.459	**3.236.973.446**	**(16.344.434.013)**	13.262.848.148	375.849.472	(12.886.998.676)

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 9 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	**Dự phòng**	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	**VNĐ**	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	**-**	**-**	12.446.567.401	-
Nguyên liệu, vật liệu	**109.651.346.263**	**-**	81.975.812.546	-
Công cụ, dụng cụ	**751.619.666**	**-**	918.758.509	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**462.470.248.564**	**-**	147.652.543.150	-
Thành phẩm	**417.536.227.487**	**(4.641.711.727)**	230.715.887.327	(5.232.543.069)
Hàng gửi bán	**-**	**-**	77.645.026.990	-
	990.409.441.980	**(4.641.711.727)**	551.354.595.923	(5.232.543.069)

Các chi phí nguyên liệu, vật liệu phát sinh trong kỳ liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí (nhiều loại sản phẩm, nhiều phân xưởng) được tập hợp và phân bổ cho từng mã sản phẩm dựa trên Định mức tiêu hao kỹ thuật.

Bao gồm trong thành phẩm tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 12.202.410.462 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 13.753.851.808 VNĐ) đã được lập dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	**5.232.543.069**	8.351.210.533
Biến động thuần dự phòng trong kỳ	**(590.831.342)**	(2.412.650.406)
Số dư cuối kỳ	**4.641.711.727**	5.938.560.127

13. Chi phí chờ phân bổ

	30 tháng 9 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	**2.463.043.635**	3.793.564.192
Phí bảo dưỡng	**140.946.212**	210.603.245
Phí duy trì phần mềm	**2.263.594.842**	1.612.511.666
Phí bảo hiểm cháy nổ, rủi ro	**2.728.990.625**	665.391.792
Chi phí quảng cáo	**65.000.000**	308.641.975
Chi phí khác	**3.309.232.164**	2.448.594.525
	10.970.807.478	9.039.307.395
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	**36.604.517.758**	39.576.669.747
Tiền thuê đất	**23.965.318.085**	25.272.041.325
Khác	**9.696.038.099**	2.303.681.596
	70.265.873.942	67.152.392.668
	81.236.681.420	76.191.700.063

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	**Tổng VNĐ**
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2026	1.907.334.746.382	781.011.261.785	56.389.532.125	92.787.647.525	**2.837.523.187.817**
Mua trong kỳ	31.941.966.156	20.534.765.414	178.000.000	560.120.000	**53.214.851.570**
Chuyển từ XDCB hoàn thành (Thuyết minh 15)	12.770.122.685	864.180.000	-	284.134.850	**13.918.437.535**
Chuyển từ hàng tồn kho	-	69.006.290.060	3.635.750.000	2.619.631.535	**75.261.671.595**
Thanh lý	-	-	(466.610.000)	-	**(466.610.000)**
30 tháng 9 năm 2026	1.952.046.835.223	871.416.497.259	59.736.672.125	96.251.533.910	**2.979.451.538.517**
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2026	(883.645.703.340)	(595.316.446.708)	(41.383.971.380)	(48.800.260.608)	**(1.569.146.382.036)**
Khấu hao trong kỳ	(44.356.537.142)	(42.816.180.973)	(3.687.511.918)	(7.196.865.044)	**(98.057.095.077)**
Thanh lý	-	-	466.610.000	-	**466.610.000**
30 tháng 9 năm 2026	(928.002.240.482)	(638.132.627.681)	(44.604.873.298)	(55.997.125.652)	**(1.666.736.867.113)**
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2026	1.023.689.043.042	185.694.815.077	15.005.560.745	43.987.386.917	**1.268.376.805.781**
30 tháng 9 năm 2026	1.024.044.594.741	233.283.869.578	15.131.798.827	40.254.408.258	**1.312.714.671.404**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, tài sản cố định của Công ty và các công ty con với tổng giá trị còn lại là 1.203.188.049.889 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 1.195.622.421.894 VNĐ) được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh 22).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là khoảng 1.205 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.168 tỷ VNĐ).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	**12.734.957.828**	473.271.197.895
Tăng trong kỳ/năm	**7.718.703.873**	197.825.640.511
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 14)	**(13.918.437.535)**	(656.538.516.803)
Điều chỉnh khác	**-**	(1.823.363.775)
Số dư cuối kỳ/năm	**6.535.224.166**	12.734.957.828
Trong đó:		
Nhà máy may	***3.551.300.000***	*930.000.000*
Hệ thống điện mặt trời	**-**	*10.550.277.828*
Máy móc thiết bị khác	***2.983.924.166***	*1.254.680.000*
	6.535.224.166	*12.734.957.828*

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 9 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba				
Công ty TNHH Formosa Taffeta	**5.360.701.958**	**5.360.701.958**	7.855.416.987	7.855.416.987
Toray Advanced Materials Korea Inc	**-**	**-**	-	-
Công ty TNHH Công nghệ Dệt JIUYU (Việt Nam)	**3.795.279.837**	**3.795.279.837**	748.141.887	748.141.887
Huafeng Group Inc	**4.260.511.207**	**4.260.511.207**	2.746.892.076	2.746.892.076
Công ty TNHH SXTMDV và Đầu tư Xây dựng CTN	**5.485.986.700**	**5.485.986.700**	4.638.721.096	4.638.721.096
Wujiang Dowell Import- Export Co.,Ltd- Iltex Trading	**1.945.216.627**	**1.945.216.627**	3.884.534.460	3.884.534.460
YKK Việt Nam - Chi nhánh Đồng Văn	**10.323.961.396**	**10.323.961.396**	4.349.341.633	4.349.341.633
Suzhou Everich Imp.And Exp.Co.,Ltd.	**9.099.389.376**	**9.099.389.376**	-	-
Silver Team Far East Limited	**7.837.639.523**	**7.837.639.523**	6.654.976.712	6.654.976.712
Công ty Cổ phần Quốc tế Zelouf	**1.504.206.552**	**1.504.206.552**	3.492.650.873	3.492.650.873
Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Lực	**9.360.918.031**	**9.360.918.031**	14.360.918.031	14.360.918.031
Công ty Cổ phần Xây dựng Hợp Lực	**26.070.289.573**	**26.070.289.573**	36.070.289.573	36.070.289.573
Phải trả cho các đối tượng khác	**83.683.310.316**	**83.683.310.316**	90.001.980.473	90.001.980.473
	168.727.411.096	**168.727.411.096**	174.803.863.801	174.803.863.801
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 36)				
Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng	**225.948.738**	**225.948.738**	-	-
	168.953.359.834	**168.953.359.834**	174.803.863.801	174.803.863.801

17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2025		Trong kỳ	**30 tháng 9 năm 2026**
	Giá trị	Phải nộp	Thanh toán/Bù trừ	**Giá trị**
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	6.846.310.617	-	(6.846.310.617)	**-**
Thuế thu nhập cá nhân	-	209.605.995	-	**209.605.995**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	633.185	-	(633.185)	**-**
Thuế nhập khẩu	1.956.557.339	-	(157.703.349)	**1.798.853.990**
	8.803.501.141	209.605.995	(7.004.647.151)	**2.008.459.985**
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.529.102.200	78.039.032.607	(63.440.612.408)	**20.127.522.399**
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	139.006.711	4.457.830.843	(4.403.973.440)	**192.864.114**
Thuế nhập khẩu	-	829.049.341	(829.049.341)	**-**
Thuế thu nhập cá nhân	21.700.873.927	21.533.642.724	(40.578.896.647)	**2.655.620.004**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.427.823.159	96.094.168.877	(158.735.933.093)	**62.786.058.943**
Các khoản khác	106.984.697	5.635.519.978	(5.546.629.215)	**195.875.460**
	152.903.790.694	206.589.244.370	(273.535.094.144)	**85.957.940.920**

18. Phải trả người lao động

	30 tháng 9 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả người lao động	**355.503.725.146**	416.231.638.607
Tiền thưởng phải trả người lao động	**229.035.415.672**	252.383.089.959
	584.539.140.818	668.614.728.566

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 9 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí bảo hộ lao động	**14.155.732.428**	-
Chi phí cơm ca	**48.521.968.953**	51.621.151.170
Trích trước thưởng hoa hồng, doanh số	**3.196.489.079**	7.615.579.564
Chiết khấu thương mại	**-**	5.928.536.195
Khác	**7.755.064.360**	6.348.296.923
	73.629.254.820	71.513.563.852

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	**9.238.915.674**	19.542.390.904
Sử dụng trong kỳ	**(9.238.915.674)**	(8.064.301.518)
Số dư cuối kỳ	**-**	11.478.089.386

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	**62.794.301.902**	44.475.112.435
Trích trong kỳ (Thuyết minh 23)	**30.751.865.742**	38.758.053.067
Sử dụng trong kỳ	**(30.287.740.000)**	(20.420.863.600)
Số dư cuối kỳ	**63.258.427.644**	62.812.301.902

22. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 9 năm 2026		Trong kỳ				31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Phân loại lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn								
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (Hợp đồng cũ) (i)	**55.410.638.730**	**55.410.638.730**	633.593.568.158	(973.557.806.439)	(4.987.069.624)	-	400.361.946.635	400.361.946.635
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (Hợp đồng mới) (ii)	**481.419.904.570**	**481.419.904.570**	585.512.056.959	(100.417.984.989)	(3.674.167.400)	-	-	-
Vay ngắn hạn VND và USD - VCB bank (Hợp đồng cũ) (iii)	-	-	291.642.204.234	(463.686.913.601)	(1.399.588.647)	-	173.444.298.014	173.444.298.014
Vay ngắn hạn VND và USD - VCB bank (Hợp đồng mới) (iv)	**154.135.709.417**	**154.135.709.417**	1.311.095.790.228	(1.154.742.706.963)	(2.217.373.848)	-	-	-
	690.966.252.717	**690.966.252.717**	2.821.843.619.579	(2.692.405.411.992)	(12.278.199.519)	-	573.806.244.649	573.806.244.649
Vay dài hạn đến hạn trả								
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (v)	**64.000.000.000**	**64.000.000.000**	-	(48.000.000.000)	-	48.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000
Vay VNĐ - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (vi)	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**	-	(5.000.000.000)	-	35.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	104.000.000.000	**104.000.000.000**	-	(53.000.000.000)	-	83.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
	794.966.252.717	**794.966.252.717**	2.821.843.619.579	(2.745.405.411.992)	(12.278.199.519)	83.000.000.000	647.806.244.649	647.806.244.649
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (v)	**159.913.036.728**	**159.913.036.728**	-	-	-	(48.000.000.000)	207.913.036.728	207.913.036.728
Vay VNĐ - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (vi)	**405.000.000.000**	**405.000.000.000**	-	-	-	(35.000.000.000)	440.000.000.000	440.000.000.000
	564.913.036.728	**564.913.036.728**	-	-	-	(83.000.000.000)	647.913.036.728	647.913.036.728
	1.359.879.289.445	**1.359.879.289.445**	2.821.843.619.579	(2.745.405.411.992)	(12.278.199.519)	-	1.295.719.281.377	1.295.719.281.377

(i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2025/232413/HĐTD có hạn mức tín dụng tối đa là 600 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu. Thời gian cấp hạn mức đến ngày 30 tháng 9 năm 2026. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bên vay, Bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có), hiện gồm: Máy móc thiết bị theo hợp đồng kinh tế số 02.2025/PQLTB/SH-NT ngày 18 tháng 2 năm 2025 ký giữa Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Thắng và Công ty. Các khoản vay này chịu lãi suất dao động từ 3,2%/năm đến 4%/năm cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến 30 tháng 9 năm 2026.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2026/232413/HĐTD có hạn mức tín dụng tối đa là 700 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu. Thời gian cấp hạn mức đến ngày 22 tháng 6 năm 2027. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bên vay, Bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có), hiện gồm: Máy móc thiết bị theo hợp

đồng kinh tế số 02.2025/PQLTB/SH-NT ngày 18 tháng 2 năm 2025 ký giữa Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Thắng và Công ty. Các khoản vay này chịu lãi suất 3,6%/năm cho giai đoạn từ ngày 22 tháng 6 năm 2026 đến 30 tháng 9 năm 2026.

(iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2025/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 15 tháng 1 năm 2025 có hạn mức tín dụng là 600 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng, tức ngày 15 tháng 1 năm 2025. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng gồm: Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Mỹ Trung, phường Thiên Trường, tỉnh Ninh Bình; tài sản gắn liền với đất khu vực Sông Hồng 8; máy móc thiết bị khu vực Sông Hồng 8; hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/HĐTG/8653913 trị giá 35 tỷ VNĐ; hàng tồn kho luân chuyển tại Sông Hồng 4, Sông Hồng 7, Sông Hồng 8 và Sông Hồng 10; tài sản gắn liền với đất nhà máy Sông Hồng 7, xã Hải Hậu, Ninh Bình; Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại số 228 Trần Hưng Đạo, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 3,2%năm đến 3,4%/năm. Khoản vay đã được tất toán hết trong kỳ.

(iv) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2026/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 13 tháng 2 năm 2026 có hạn mức tín dụng là 600 tỷ VNĐ với mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng, tức ngày 13 tháng 2 năm 2026. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng gồm: Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Mỹ Trung, phường Thiên Trường, tỉnh Ninh Bình; tài sản gắn liền với đất khu vực Sông Hồng 8; máy móc thiết bị khu vực Sông Hồng 8;quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 228 Trần Hưng Đạo, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình; giấy tờ có giá do VCB phát hành với giá trị tối thiểu 35.000 triệu VNĐ; hàng tồn kho luân chuyển tại Sông Hồng 4, Sông Hồng 7, Sông Hồng 8 và Sông Hồng 10. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 3,3%năm đến 6,6%/năm.

(v) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/VCB.NDI/16750081/CTD ngày 26 tháng 7 năm 2021 có hạn mức tín dụng là 400 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ cho các hạng mục của dự án xây dựng nhà máy Nghĩa Phong của Công ty con. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 3 Hợp đồng cấp tín dụng. Các khoản vay này được giải ngân bằng VNĐ và USD, chịu lãi suất cố định 7,5%/năm trong 2 năm đầu và lãi suất thả nổi cho các năm tiếp theo (kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2023). Khoản vay được bảo đảm bởi toàn bộ công trình xây dựng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, phương tiện vận tải, hệ thống thiết bị nhà xưởng và tài sản khác gắn liên với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án "Xây dựng Khu sản xuất may xuất khẩu" của Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng.

(vi) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2024/19291270/HĐTC ngày 15 tháng 3 năm 2024 có hạn mức tín dụng là 450 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ cho các hạng mục của dự án xây dựng khu sản xuất may xuất khẩu của Công ty Cổ phần May Sông Hồng- Xuân Trường. Biện pháp bảo đảm được quy định tại điều 2 Hợp đồng Cấp tín dụng. Các khoản vay được giải ngân bằng VNĐ, chịu lãi suất cố định 6,6%/năm, được áp dụng trong vòng 32,4 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau thời hạn trên, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ trả sau của khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng (tại BIDV) cộng biên lãi suất 2,2% nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay VNĐ theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bởi toàn bộ hệ thống nhà văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, nhà ăn và các công trình phụ trợ thuộc dự án: Xây dựng khu sản xuất may xuất khẩu của Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường.

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Tổng**
	VNĐ	VNĐ		VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	750.141.000.000	185.835.952.140	7.650.000.000	852.426.960.185	259.479.170.483	**2.055.533.082.808**
Tăng vốn góp từ lợi nhuận	375.069.200.000	-	-	(375.069.200.000)	-	**-**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	426.555.346.074	41.311.506.079	**467.866.852.153**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(38.758.053.067)	-	**(38.758.053.067)**
Điều chỉnh	-	-	-	(4.646.029.846)	-	**(4.646.029.846)**
Khác	-	-	-	(91.377.812)	-	**(91.377.812)**
Số dư, 30 tháng 9 năm 2025	1.125.210.200.000	185.835.952.140	7.650.000.000	860.417.645.534	300.790.676.562	**2.479.904.474.236**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2026	1.125.210.200.000	185.835.952.140	7.650.000.000	599.395.506.312	295.134.089.775	**2.213.225.748.227**
Tăng vốn góp trong kỳ (i)	-	-	-	-	24.500.000.000	**24.500.000.000**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	415.628.129.668	65.349.681.355	**480.977.811.023**
Chi trả cổ tức (ii)				(112.521.020.000)	-	**(112.521.020.000)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	(29.665.625.377)	(1.086.240.365)	**(30.751.865.742)**
Trích quỹ khác (iv)	-	1.013.634.144	-	(1.013.634.144)	-	**-**
Số dư, 30 tháng 9 năm 2026	1.125.210.200.000	186.849.586.284	7.650.000.000	871.823.356.459	383.897.530.765	**2.575.430.673.508**

(i) Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng – Công ty con tăng vốn theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị số 02/SHNH/2026/QĐ-CT ngày 17 tháng 4 năm 2026.

(ii) Công ty chi trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/MSH ngày 25 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 46/2026/NQ/HĐQT-MSH ngày 6 tháng 5 năm 2026.

(iii) Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/MSH ngày 25 tháng 4 năm 2026. Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng – Công ty con trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị số 01/SHNH/2026/QĐ-CT ngày 2 tháng 1 năm 2026. Công ty Cổ phần Sông Hồng - BSS Logistics – Công ty con trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NĐ-HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2026.

(iv) Công ty Cổ phần Sông Hồng - BSS Logistics – Công ty con trích quỹ đầu tư và phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NĐ-HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2026.

24. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần

	30 tháng 9 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	**269.011.800.000**	**23,91%**	269.011.800.000	23,91%
Ông Bùi Việt Quang	**127.688.400.000**	**11,35%**	127.688.400.000	11,35%
Bà Bùi Thu Hà	**86.921.100.000**	**7,72%**	86.921.100.000	7,72%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	**120.000.000.000**	**10,66%**	120.000.000.000	10,66%
Các cổ đông khác	**521.588.900.000**	**46,35%**	521.588.900.000	46,35%
	1.125.210.200.000	**100%**	1.125.210.200.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	**1.125.210.200.000**	750.141.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	**-**	375.069.200.000
Vốn góp cuối kỳ	**1.125.210.200.000**	1.125.210.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**(112.521.020.000)**	-

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 9 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	Số lượng cổ phiếu	Số lượngcổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**112.521.020**	112.521.020
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**112.521.020**	112.521.020
- Cổ phiếu phổ thông	***112.521.020***	*112.521.020*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**112.521.020**	112.521.020
- Cổ phiếu phổ thông	***112.521.020***	*112.521.020*

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông (VNĐ)	**415.628.129.668**	467.866.852.153
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	**-**	(22.608.107.408)
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	**415.628.129.668**	445.258.744.745
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	**112.521.020**	112.521.020
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	**3.694**	3.957

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông cho kỳ so sánh được trình bày lại sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

26. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 9 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Gốc ngoại tệ:		
- Euro ("EUR")	**315**	135
- Đô la Mỹ ("USD")	**9.330.052**	6.600.169

27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm	**2.834.104.757.994**	2.639.231.216.851
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**1.494.521.715.117**	1.510.463.993.262
	4.328.626.473.111	4.149.695.210.113

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	**2.376.767.061.345**	2.169.511.212.779
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	**1.014.867.656.198**	1.130.941.323.829
	3.391.634.717.543	3.300.452.536.608

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	**62.159.001.565**	103.512.256.789
Lãi chênh lệch tỷ giá	**37.873.494.495**	68.723.935.910
Chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị còn lại của khoản đầu tư	**8.429.185.854**	-
	108.461.681.914	172.236.192.699

30. Chi phí tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	**58.547.573.662**	49.028.844.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá	**22.783.274.197**	19.064.810.851
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư	**152.338.782**	-
	81.483.186.641	68.093.655.363

31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	**1.758.122.305**	1.284.950.328
Chi phí khấu hao	**1.486.759.756**	1.545.622.587
Chi phí nhân công	**3.348.804.800**	6.486.022.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**95.352.672.746**	100.004.982.278
Chi phí bằng tiền khác	**6.681.464.936**	6.514.969.311
	108.627.824.543	115.836.547.072

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	**8.689.499.073**	2.694.296.368
Chi phí khấu hao	**18.303.404.824**	16.367.891.011
Chi phí nhân công	**179.643.618.951**	161.051.008.349
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	**3.457.435.337**	4.186.677.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**51.286.166.821**	35.299.062.263
Chi phí bằng tiền khác	**8.172.294.273**	22.245.862.894
	269.552.419.279	241.844.798.202

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	**983.348.530.475**	1.027.096.754.925
Chi phí nhân công	**1.613.279.466.102**	1.700.880.364.526
Chi phí khấu hao	**101.371.658.117**	90.517.554.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**325.872.689.905**	462.290.975.944
Chi phí bằng tiền khác	**85.513.467.831**	75.234.750.949
	3.109.385.812.430	3.356.020.400.849

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ
Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con
Các công ty con bao gồm Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng và Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty con được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics và Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam, các công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**577.071.979.900**	572.084.530.738
Các khoản điều chỉnh cho:		
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	**(4.736.777.435)**	-
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	**41.217.783**	23.247.588.890
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất	**818.025.709**	-
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	**573.194.445.957**	595.332.119.628
Chuyển lỗ của công ty con	**-**	(37.627.604.924)
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	**573.194.445.957**	557.704.514.704
Trong đó:		
Lỗ chịu thuế của công ty con	**-**	(874.138.907)
Thu nhập không tính thuế (ưu đãi địa bàn)	**43.973.585.936**	37.490.260.686
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10% (giảm 50%)	**97.500.031.277**	-
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	**431.720.828.744**	521.088.392.925
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	**9.750.003.128**	-
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	**86.344.165.749**	104.217.678.585
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**96.094.168.877**	104.217.678.585

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 vì Công ty không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 9 năm 2026.

35. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ
Mua tài sản cố định và tài sản xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	**2.078.895.826**	23.215.687.135

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty và các công ty con trong kỳ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Công ty liên quan
2	Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	Công ty liên doanh (cho đến ngày 19 tháng 5 năm 2026)
3	Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Chung người quản lý
5	Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT
6	Ông Bùi Việt Quang	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc trước đây (cho đến ngày 6 tháng 1 năm 2026)/Phó Tổng Giám đốc
7	Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc cũ (cho đến ngày 1 tháng 6 năm 2026)
8	Bà Lê Thị Hồng Yến	Thành viên HĐQT
9	Ông Đinh Tràng Thi	Thành viên HĐQT
10	Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT
11	Bà Bùi Thu Hà	Thành viên HĐQT
12	Ông Lee Ka Wai	Thành viên HĐQT
13	Ông Franck Lignini	Tổng Giám đốc
14	Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Phó Tổng Giám đốc
15	Ông Nguyễn Ngọc Khuyến	Phó Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Mua nguyên vật liệu và phí dịch vụ	**15.728.908.053**	15.389.812.154
Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue	Trả hộ tiền lương nhân viên	**-**	3.525.294.287
	Chi phí trả hộ khác bởi Công ty	**-**	598.952.600
Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng	Mua nguyên vật liệu	**1.289.695.873**	-
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	**1.255.728.290**	
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Phí tư vấn	**270.000.000**	-
	Chia cổ tức	**12.000.000.000**	-
Ông Bùi Đức Thịnh	Chia cổ tức	**26.901.180.000**	-
Ông Bùi Việt Quang	Chia cổ tức	**12.768.840.000**	-
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Chia cổ tức	**2.100.000.000**	-
Bà Lê Thị Hồng Yến	Chia cổ tức	**510.300.000**	-
Bà Bùi Thu Hà	Chia cổ tức	**8.692.110.000**	-

Tại ngày 30 tháng 9, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Phải thu khách hàng (Thuyết minh 8) VNĐ	Phải thu khác (Thuyết minh 10) VNĐ	30 tháng 9 năm 2026 Trả trước cho người bán (Thuyết minh 9) VNĐ	Phải trả người bán (Thuyết minh 16) VNĐ
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	**-**	**10.832.804.939**	**-**	**-**
Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng	**606.625.231**	**-**	**-**	**225.948.738**
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	**-**	**-**	**467.500.000**	**-**
	606.625.231	**10.832.804.939**	**467.500.000**	**225.948.738**

	Phải thu khách hàng	Phải thu khác	31 tháng 12 năm 2025 Phải trả khác	Phải trả người bán
	(Thuyết minh 8)	(Thuyết minh 10)	(Thuyết minh 9)	(Thuyết minh 16)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	-	12.033.462.425	-	-
Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	-	3.939.475.677	-	-
	-	15.972.938.102	-	-

37. Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị

Trong kỳ, thu nhập nhận được của các thành viên Hội đồng Quản trị như sau:

		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
Họ và tên	**Chức danh**	**VNĐ**	VNĐ
Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**4.150.943.397**	-
Bùi Việt Quang	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**1.698.113.208**	-
Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên Hội đồng Quản trị	**1.509.433.961**	-
Lê Thị Hồng Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị	**2.641.509.434**	-
		10.000.000.000	-

Công ty chi thù lao năm 2025 của Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/MSH ngày 25 tháng 4 năm 2026.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thu nhập nhận được của Tổng Giám đốc và các thành viên Ban Tổng Giám đốc khác như sau:

		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
Họ và tên	**Chức danh**	**VNĐ**	VNĐ
Lignini Franck Marc	Tổng Giám đốc	**400.200.000**	-
Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc trước đây	**-**	1.621.065.935
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc khác		**8.214.433.005**	3.804.414.979
		8.614.633.005	5.425.480.914

38. Cam kết

Tại ngày 30 tháng 9, Công ty và các công ty con cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	30 tháng 9 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	**5.025.215.735**	5.025.215.735
Từ 2 đến 5 năm	**16.618.468.540**	16.809.936.945
Sau 5 năm	**72.409.711.671**	75.510.112.487
	94.053.395.946	97.345.265.167

39. Số liệu so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty và các công ty con áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi này, một vài số liệu so sánh trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trình bày cho mục đích so sánh, đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Công ty thực hiện phân loại lại số dư đầu kỳ khoản phải thu khác từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt (Thuyết minh 12) sang khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Tổng hợp ảnh hưởng của việc phân loại lại số liệu so sánh như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trích lược)

	Số báo cáo trước đây	Phân loại lại	**Số liệu phân loại lại**
	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Phải thu dài hạn khác	39.253.497.500	(10.122.579.500)	**29.130.918.000**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	57.029.813.168	10.122.579.500	**67.152.392.668**
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	737.647.800	**737.647.800**
Phải trả ngắn hạn khác	8.419.549.749	(737.647.800)	**7.681.901.949**

40. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày.

41. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng